

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KRÔNG PẮC  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **49/2021/DS-ST**

Ngày 11-3-2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng  
giao khoán

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Đình Nam

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Đình Nghịch, bà Trịnh Thị Oanh

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Bình – Là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2021, tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 611/2020/TLST-DS ngày 03/8/2020; số 683/2020/TLST-DS ngày 07/8/2020; số 721, 722/2020/TLST-DS ngày 21/8/2020 và Quyết định nhập vụ án số 12/2021/QĐST-DS ngày 11 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2021/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa ngày 03 tháng 3 năm 2021, giữa:

- Nguyên đơn:

+ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976; Nơi cư trú: xã HĐ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

+ Ông Phan Thanh H1, sinh năm 1966; Nơi cư trú: xã HĐ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

+ Ông Võ Giang N, sinh năm 1980; Nơi cư trú: Xã HĐ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

+ Ông Lê Bá H2, sinh năm 1974; Nơi cư trú: Xã HT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

- Bị đơn: Công ty Cổ phần cà phê TL; địa chỉ: Xã HĐ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957; địa chỉ: đường D, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*\* Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, ông Phan Thanh H1, ông Võ Giang N, ông Lê Bá H2 trình bày:*

Ngày 25/8/2011, bà H, ông H1, ông N, ông H2 có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH một thành viên cà phê TL (Nay là Công ty Cổ phần cà phê TL).

Ngày 27/8/2011 giữa bà H và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 403/2011/HĐ-GK với nhau, theo hợp đồng thì: Bà H đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1994 của Công ty có diện tích 10.700m<sup>2</sup>, diện tích bờ lô 1.554m<sup>2</sup>. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 17/2, thửa đất số 47A, tờ bản đồ số 05, địa chỉ thửa đất: thuộc xã HĐ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 44.369.684 đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 24.405.354 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 10 năm.

Ngày 27/8/2011 giữa ông H1 và Công ty đã ký 02 Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1333a/2011/HĐ-GK và 1333b/2011/HĐ-GK.

Theo hợp đồng số 1333a/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Ông H1 đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1993 của Công ty có diện tích 5.185m<sup>2</sup>, diện tích bờ lô 753m<sup>2</sup>. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 19/8, thửa đất số 1a, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất: thuộc xã HĐ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 31.827.575 đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 19.668.267 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 09 năm.

Theo hợp đồng số 1333b/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Ông H1 đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1994 của Công ty có diện tích 5.020m<sup>2</sup>, diện tích bờ lô 729m<sup>2</sup>. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 19/8, thửa đất số 58, tờ bản đồ số 3, địa chỉ thửa đất: thuộc xã HĐ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 25.940.892 đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 15.794.505 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 10 năm.

Ngày 27/8/2011 giữa ông N và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1164/2011/HĐ-GK với nhau, theo hợp đồng thì: Ông N đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1994 của Công ty có diện tích 10.000m<sup>2</sup>, diện tích bờ lô 1.452m<sup>2</sup>. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 26/3, thửa đất số 1b, tờ bản đồ số 06, địa chỉ thửa đất: thuộc xã HĐ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 36.218.755 đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 20.852.373 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 10 năm.

Ngày 27/8/2011 giữa ông H2 và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 30/2011/HĐ-GK với nhau, theo hợp đồng thì: Ông H2 đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1984 của

Công ty có diện tích 8.400m<sup>2</sup>, diện tích bờ lô 1.220m<sup>2</sup>. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 12, thửa đất số 35, tờ bản đồ số 8, địa chỉ thửa đất: thuộc xã HĐ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 34.904.127 đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 22.661.277 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 10 năm.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, bà H, ông H1, ông N, ông H2 đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì bà H, ông H1, ông N, ông H2 phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2 đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận là 12.422.107,6 đồng/năm); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000 đồng/kg, thành tiền là 24.304.000 đồng (Bình quân một năm là 434kg, giá tiền 8.000 đồng/kg, thành tiền là 3.472.000 đồng/năm); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng cho diện tích 01ha trong 08 năm (từ năm 2011-2018) mà Công ty không trả phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu với số tiền là 7.344.000 đồng (Bình quân một năm là 918.000 đồng/năm). Mặc dù bà H nhận khoán diện tích 10.700m<sup>2</sup>, ông H1 nhận khoán 02 lô diện tích (5.1850m<sup>2</sup> + 5.020m<sup>2</sup>) = 10.205m<sup>2</sup> nhưng đều làm tròn thành 10.000m<sup>2</sup> (1ha).

Theo đơn khởi kiện thì bà H, ông H1, ông N yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả tổng số tiền là 118.602.753,2 đồng/1 người. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bà H, ông H1, ông N đều xin rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) số tiền 86.954.753,2 đồng, cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) số tiền 24.304.000 đồng; tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 01ha (năm 2017, 2018) là 1.836.000 đồng. Tổng cộng là 113.094.753,2 đồng/1 người.

Đối với tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 1ha đất giao khoán (từ năm 2011-2016) là 5.508.000 đồng/1 người thì bà H, ông H1, ông N đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại. Ngoài ra, không có yêu cầu gì thêm.

Theo đơn khởi kiện thì ông H2 yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả tổng số tiền là 118.602.753,2 đồng. Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng do diện tích nhận khoán là 8.400m<sup>2</sup> (0,84ha) nên tại phiên tòa sơ thẩm ông H2 xin rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) số tiền 86.954.753,2 đồng, cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) số tiền 24.304.000 đồng; tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 01ha (năm 2017, 2018) và một phần tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 1600m<sup>2</sup> (0,16ha) (từ năm 2011-2016) là 2.717.280 đồng. Tổng cộng là 113.976.033,2 đồng.

Đối với tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 8400m<sup>2</sup> (từ năm 2011-2016) là 4.626.720 đồng, ông H2 đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại. Ngoài ra, không có yêu cầu gì thêm.

*\* Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phạm Đình B trình bày:*

Công ty Cổ phần cà phê TL (Trước đây là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê TL) thừa nhận là giữa Công ty với bà Nguyễn Thị H, ông Phan Thanh H1, ông Võ Giang N và ông Lê Bá H2 có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê với nhau, cụ thể: bà Nguyễn Thị H với Công ty có ký kết hợp đồng số 403/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011, ông Phan Thanh H1 với Công ty có ký kết 02 hợp đồng số 1333a/2011/HĐ-GK và 1333b/2011/HĐ-GK cùng ngày 27/8/2011, ông Võ Giang N với Công ty có ký kết hợp đồng số 1164/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011, ông Lê Bá H2 với Công ty có ký kết hợp đồng số 30/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, bà H, ông H1, ông N, ông H2 đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 bà H, ông H1, ông N, ông H2 đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong hợp đồng, là vi phạm hợp đồng nhưng Công ty chưa tiến hành khởi kiện.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện thì Công ty Cổ phần cà phê TL không có ý kiến gì. Còn đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, ông H1, ông N về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 01ha đất giao khoán (từ năm 2011-2016) là 5.508.000 đồng/1 người; ông H2 khởi kiện Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 8400m<sup>2</sup> đất giao khoán (từ năm 2011-2016) là 4.626.720 đồng, Công ty Cổ phần cà phê TL không chấp nhận, vì: Công đoạn tưới nước là một công đoạn chủ yếu của việc sản xuất kinh doanh cây cà phê, do đó, về công lao động đã được tính vào chi phí sản xuất trên 01ha cà phê. Tại trang 9, 10 của Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đã ghi rõ các khoản mục trong cấu thành giá thành sản xuất “Tiền khấu hao hồ đập kênh mương là 500.000 đồng/ha/năm, trong đó phần 51% là 255.000 đồng/ha/năm” vào giá thành (Khấu trừ ăn chia sản phẩm). Đồng thời, tại mục 1 Điều 1 của hợp đồng được ký kết giữa các nguyên đơn với Công ty thì “Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê...”. Như vậy, mặc dù trong hợp đồng giao khoán hai bên chỉ đề cập đối với hệ thống hồ đập, kênh mương không đề cập đến việc tưới giếng, nhưng thực chất Công ty đã trả 255.000 đồng/ha/năm là hoàn toàn công bằng giữa người tưới mương và tưới giếng. Mặt khác, theo thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có nêu: “...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả”. Do đó, Công ty không chấp nhận yêu cầu khởi kiện trên của bà H, ông H1, ông N và ông H2.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, ông Phan Thanh H1, ông Võ Giang N, ông Lê Bá H2 tranh luận: Giữ nguyên yêu cầu về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại cho nguyên đơn bà H, ông H1, ông N tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 01ha đất giao khoán và trả lại cho nguyên đơn ông H2 tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 8400m<sup>2</sup> đất giao khoán, vì: Dựa vào thực tế, vườn cây không thể tưới bằng kênh mương, diện tích vườn cây nhận khoán của các hộ dân cách xa hệ thống kênh mương của Công ty, khi không có nước tưới thì sản lượng cà phê giảm sút.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phạm Đình B tranh luận: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê TL không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà H, ông H1, ông N, ông H2 đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn; Luật đất đai năm 2003.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, ông Phan Thanh H1, ông Võ Giang N:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, ông Phan Thanh H1, ông Võ Giang N về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 01ha đất giao khoán (từ năm 2011-2016) là 5.508.000 đồng/1người.

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, ông Phan Thanh H1, ông Võ Giang N về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả số tiền 113.094.753,2 đồng/1người.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Bá H2:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Bá H2 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 8400m<sup>2</sup> đất giao khoán (từ năm 2011-2016) là 4.626.720 đồng.

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Bá H2 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả số tiền 113.976.033,2 đồng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, ông Phan Thanh H1, ông Võ Giang N, ông Lê Bá H2 thì Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê TL có địa chỉ tại xã HĐ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Theo các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy: Giữa bà Nguyễn Thị H, ông Phan Thanh H1, ông Võ Giang N, ông Lê Bá H2 với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê TL (Nay là Công ty Cổ phần cà phê TL) có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê với nhau, cụ thể: Bà Nguyễn Thị H với Công ty có ký kết hợp đồng số 403/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011, ông Phan Thanh H1 với Công ty có ký kết 02 hợp đồng số 1333a/2011/HĐ-GK và 1333b/2011/HĐ-GK cùng ngày 27/8/2011, ông Võ Giang N với Công ty có ký kết hợp đồng số 1164/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011, ông Lê Bá H2 với Công ty có ký kết hợp đồng số 30/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011.

Qua xem xét các Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán thì bà H, ông H1, ông N, ông H2 đều đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng kể từ ngày ký hợp đồng cho đến hết niên vụ 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Do đó, xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, ông Phan Thanh H1, ông Võ Giang N về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại cho các ông, bà tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 01ha đất giao khoán (từ năm 2011-2016) là 5.508.000 đồng/1 người; ông Lê Bá H2 khởi kiện Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 8400m<sup>2</sup> đất giao khoán (từ năm 2011-2016) là 4.626.720 đồng. Hội đồng xét xử thấy: Tại Điều 1, 2 của hợp đồng khoán gọn có nêu: “Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”; “Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền

khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm”. Tại trang 9, 10 Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đã ghi rõ, trường hợp gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm, trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (Khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán. Như vậy, căn cứ vào bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk phê duyệt và các hợp đồng mà bà H, ông H1, ông N, ông H2 đã ký với Công ty thì, khi ký kết hợp đồng hai bên không đề cập đến thủy lợi phí là thuê giếng tưới, các bên chỉ đề cập tới khấu hao hồ đập, kênh mương. Đồng thời, tại Thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có nêu: “...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả”. Mặt khác, tại thời điểm ký kết và trong quá trình thực hiện hợp đồng thì bà H, ông H1, ông N, ông H2 không có ý kiến gì với Công ty về việc tưới giếng đối với vườn cây nhận khoán. Do đó, căn cứ theo quy định tại các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003; không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, ông Phan Thanh H1, ông Võ Giang N, ông Lê Bá H2 rút một phần yêu cầu khởi kiện cụ thể: Bà Nguyễn Thị H, ông Phan Thanh H1, ông Võ Giang N xin rút một phần yêu cầu khởi kiện buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) số tiền 86.954.753,2đồng, cà phê tưới quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) số tiền 24.304.000đồng; tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 01ha (năm 2017, 2018) là 1.836.000 đồng. Tổng cộng là 113.094.753,2 đồng/1người; ông Lê Bá H2 rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) số tiền 86.954.753,2đồng, cà phê tưới quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) số tiền 24.304.000đồng; tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 01ha (năm 2017, 2018) và một phần tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 1600m<sup>2</sup> (0,16ha) (từ năm 2011-2016) là 2.717.280 đồng. Tổng cộng là 113.976.033,2 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của bà H, ông H1, ông N và ông H2.

Bà Nguyễn Thị H, ông Phan Thanh H1, ông Võ Giang N, ông Lê Bá H2 được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí:

- Do yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, ông Phan Thanh H1, ông Võ Giang N đối với số tiền 5.508.000 đồng /1 người, ông Lê Bá H2 đối với số tiền 4.626.720 đồng không được chấp nhận nên mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14.

### **Tuyên xử:**

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại tiền thủy lợi phí về việc tưới giồng nước cho diện tích 01ha đất giao khoán (từ năm 2011-2016) là 5.508.000 đồng (Năm triệu, năm trăm lẻ tám nghìn đồng).

- Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) số tiền 86.954.753,2 đồng, cà phê tưới quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) số tiền 24.304.000 đồng; tiền thủy lợi phí về việc tưới giồng nước cho diện tích 01ha (năm 2017, 2018) là 1.836.000 đồng. Tổng cộng là 113.094.753,2 đồng (Một trăm mười ba triệu, không trăm chín mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

Bà Nguyễn Thị H được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Thanh H1:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh H1 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại tiền thủy lợi phí về việc tưới giồng nước cho diện tích 01ha đất giao khoán (từ năm 2011-2016) là 5.508.000 đồng (Năm triệu, năm trăm lẻ tám nghìn đồng).



- Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh H1 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) số tiền 86.954.753,2đồng, cà phê tưới quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) số tiền 24.304.000đồng; tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 01ha (năm 2017, 2018) là 1.836.000 đồng. Tổng cộng là 113.094.753,2 đồng (Một trăm mười ba triệu, không trăm chín mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

Ông Phan Thanh H1 được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

3. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Giang N:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Giang N về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 01ha đất giao khoán (từ năm 2011-2016) là 5.508.000 đồng (Năm triệu, năm trăm lẻ tám nghìn đồng).

- Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Giang N về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) số tiền 86.954.753,2đồng, cà phê tưới quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) số tiền 24.304.000đồng; tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 01ha (năm 2017, 2018) là 1.836.000 đồng. Tổng cộng là 113.094.753,2 đồng (Một trăm mười ba triệu, không trăm chín mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

Ông Võ Giang N được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

4. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Bá H2:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Bá H2 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 8400m<sup>2</sup> đất giao khoán (từ năm 2011-2016) là 4.626.720 đồng (Bốn triệu, sáu trăm hai mươi sáu nghìn, bảy trăm hai mươi đồng).

- Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Bá H2 về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) số tiền 86.954.753,2đồng, cà phê tưới quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) số tiền 24.304.000đồng; tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 01ha (năm 2017, 2018) và một phần tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 1600m<sup>2</sup> (0,16ha) (từ năm 2011-2016) số tiền 2.717.280 đồng. Tổng cộng là 113.976.033,2 đồng (Một trăm mười ba triệu, chín trăm bảy mươi sáu nghìn, không trăm ba mươi ba phẩy hai đồng).

Ông Lê Bá H2 được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 2.965.000 đồng (Hai triệu, chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0014442 ngày 03/8/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông

Pắc. Bà Nguyễn Thị H được nhận lại số tiền 2.665.000 đồng (Hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

- Nguyên đơn ông Phan Thanh H1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 2.965.000 đồng (Hai triệu, chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0015792 ngày 05/8/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Ông Phan Thanh H1 được nhận lại số tiền 2.665.000 đồng (Hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

- Nguyên đơn ông Võ Giang N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 2.965.000 đồng (Hai triệu, chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0015948 ngày 21/8/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Ông Võ Giang N được nhận lại số tiền 2.665.000 đồng (Hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

- Nguyên đơn ông Lê Bá H2 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 2.965.000 đồng (Hai triệu, chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0015898 ngày 18/8/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Ông Lê Bá H2 được nhận lại số tiền 2.665.000 đồng (Hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Vũ Đình Nam**